

**KẾT QUẢ XÉT TUYỂN  
TUYỂN SINH CAO HỌC LUẬT KHOÁ 37 - NĂM 2023**

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành đăng ký	Định hướng đăng ký	Điểm xét tuyển	Ghi chú	
1	Lê Nguyễn Văn	Anh	Nữ	15/07/2001	LHP & LHC	Nghiên cứu	69.0	
2	Nguyễn Phúc	Anh	Nam	11/10/2001	LHP & LHC	Nghiên cứu	88.0	
3	Phạm Hoài Phương	Anh	Nữ	31/01/2001	LHP & LHC	Nghiên cứu	68.0	
4	Võ Phương	Anh	Nữ	14/03/2001	LHP & LHC	Nghiên cứu	v	
5	Trần Thị Thùy	Dung	Nữ	13/02/2000	LHP & LHC	Nghiên cứu	85.0	
6	Nguyễn Huỳnh Thanh	Hiếu	Nữ	07/07/2001	LHP & LHC	Nghiên cứu	85.0	
7	Trịnh Dương Minh	Hồng	Nữ	23/08/2001	LHP & LHC	Nghiên cứu	85.0	
8	Hứa Anh	Khoa	Nam	11/11/1984	LHP & LHC	Nghiên cứu	68.0	
9	Hà Xuân	Lịch	Nam	23/06/2000	LHP & LHC	Nghiên cứu	85.0	
10	Lê Phan Trúc	Phương	Nữ	30/04/2001	LHP & LHC	Nghiên cứu	85.0	
11	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	Nữ	16/07/1999	LHP & LHC	Nghiên cứu	85.0	
12	Trần Ngọc Bảo	Tâm	Nữ	14/05/2000	LHP & LHC	Nghiên cứu	80.0	
13	Phạm Đức	Thọ	Nam	27/10/2001	LHP & LHC	Nghiên cứu	88.0	
14	Phan Quang	Thuận	Nam	05/08/1991	LHP & LHC	Nghiên cứu	80.0	
15	Phạm Cao	Tiếp	Nam	07/09/2000	LHP & LHC	Nghiên cứu	95.0	
16	Nguyễn Đức	Trọng	Nam	05/04/1998	LHP & LHC	Nghiên cứu	65.0	
17	Lê Thị Cẩm	Tú	Nữ	22/09/1994	LHP & LHC	Nghiên cứu	v	
18	Tăng Kim	Bích	Nữ	30/12/1981	LHP & LHC	Ứng dụng	75.0	
19	Nguyễn Nhật	Cảnh	Nam	30/11/1993	LHP & LHC	Ứng dụng	72.0	
20	Lê Văn	Gám	Nam	28/07/1990	LHP & LHC	Ứng dụng	75.0	
21	Trần Thị	Hà	Nữ	28/09/1986	LHP & LHC	Ứng dụng	80.0	
22	Lê Hoàng	Hải	Nữ	02/09/1989	LHP & LHC	Ứng dụng	75.0	
23	Lê Thị	Hân	Nữ	03/09/1990	LHP & LHC	Ứng dụng	72.0	
24	Trương Ngọc	Hạnh	Nữ	05/12/1976	LHP & LHC	Ứng dụng	70.0	
25	Nguyễn Thị Thanh	Hòa	Nữ	29/11/1977	LHP & LHC	Ứng dụng	75.0	
26	Nguyễn Thị Lan	Hương	Nữ	17/12/1973	LHP & LHC	Ứng dụng	75.0	
27	Nguyễn Minh	Tâm	Nam	18/10/1988	LHP & LHC	Ứng dụng	75.0	
28	Bùi Minh	Thông	Nam	20/07/1990	LHP & LHC	Ứng dụng	60.0	
29	Vũ Anh	Thư	Nữ	17/08/1975	LHP & LHC	Ứng dụng	80.0	
30	Nguyễn Thị Thanh	Trà	Nữ	18/07/1999	LHP & LHC	Ứng dụng	70.0	
31	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	Nữ	04/08/1978	LHP & LHC	Ứng dụng	80.0	



STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Ngành đăng ký	Định hướng đăng ký	Điểm xét tuyển	Ghi chú
32	Phạm Minh	Anh	Nữ	29/03/2001	LDS & TTDS	Nghiên cứu	71.0	
33	Nguyễn Long	Bình	Nam	10/10/1998	LDS & TTDS	Nghiên cứu	68.0	
34	Vô Mạnh	Cường	Nam	29/04/1999	LDS & TTDS	Nghiên cứu	68.0	
35	Võ Bùi Trà	Giang	Nữ	14/05/2001	LDS & TTDS	Nghiên cứu	38.0	
36	Đàm Thị Thu	Hà	Nữ	06/05/1997	LDS & TTDS	Nghiên cứu	62.0	
37	Nguyễn Thị Mai	Hải	Nữ	04/08/1994	LDS & TTDS	Nghiên cứu	72.0	
38	Đỗ Thị Kim	Hạnh	Nữ	20/12/1989	LDS & TTDS	Nghiên cứu	65.0	
39	Đinh Việt	Hoàng	Nam	05/02/2000	LDS & TTDS	Nghiên cứu	45.0	
40	Kiều Anh	Khoa	Nam	24/02/1989	LDS & TTDS	Nghiên cứu	77.0	
41	Trần Mạnh	Long	Nam	20/08/2000	LDS & TTDS	Nghiên cứu	43.0	
42	Đỗ Ngọc Xuân	Mai	Nữ	10/10/1997	LDS & TTDS	Nghiên cứu	57.0	
43	Trần Thị Thanh	Mai	Nữ	06/06/1997	LDS & TTDS	Nghiên cứu	64.0	
44	Dương Nguyễn Hà	My	Nữ	24/06/2000	LDS & TTDS	Nghiên cứu	45.0	
45	Phạm Thị Yến	Nga	Nữ	27/03/1998	LDS & TTDS	Nghiên cứu	70.0	
46	Nguyễn Phạm Thanh	Nhàn	Nữ	01/04/2000	LDS & TTDS	Nghiên cứu	63.0	
47	Lê Nguyễn Ý	Nhi	Nữ	30/06/1994	LDS & TTDS	Nghiên cứu	46.0	
48	Trần	Phú	Nam	15/04/1994	LDS & TTDS	Nghiên cứu	47.0	
49	Bùi Như	Phương	Nữ	17/02/1999	LDS & TTDS	Nghiên cứu	46.0	
50	Ngô Thị Minh	Phượng	Nữ	14/09/2001	LDS & TTDS	Nghiên cứu	63.0	
51	Trần Thị	Phượng	Nữ	12/09/2001	LDS & TTDS	Nghiên cứu	71.0	
52	Nguyễn Thị	Tâm	Nữ	20/02/1995	LDS & TTDS	Nghiên cứu	71.0	
53	Huỳnh Thị Kim	Thoa	Nữ	30/08/1997	LDS & TTDS	Nghiên cứu	79.0	
54	Trần Hoài	Thu	Nữ	12/08/1997	LDS & TTDS	Nghiên cứu	47.0	
55	Nguyễn Minh	Thương	Nữ	13/08/1995	LDS & TTDS	Nghiên cứu	69.0	
56	Cù Mai	Trâm	Nữ	14/01/2001	LDS & TTDS	Nghiên cứu	49.0	
57	Nguyễn Ngọc Linh	Trang	Nữ	05/08/1999	LDS & TTDS	Nghiên cứu	66.0	
58	Nguyễn Anh	Trí	Nam	08/06/2000	LDS & TTDS	Nghiên cứu	71.0	
59	Hà Tường	Vi	Nữ	06/10/2000	LDS & TTDS	Nghiên cứu	74.0	
60	Nguyễn Trần Thảo	Vy	Nữ	28/04/2001	LDS & TTDS	Nghiên cứu	71.0	
61	Đặng Thành	Y	Nam	16/05/1989	LDS & TTDS	Nghiên cứu	47.0	
62	Nguyễn Thành	Đông	Nam	03/12/1989	LDS & TTDS	Ứng dụng	65.0	
63	Lý Minh	Hải	Nam	10/08/1998	LDS & TTDS	Ứng dụng	63.0	
64	Phạm Minh	Hiếu	Nam	25/10/2000	LDS & TTDS	Ứng dụng	41.0	
65	Trương Thị Kim	Hoa	Nữ	18/04/1983	LDS & TTDS	Ứng dụng	57.0	
66	Lê Đức Huy	Hoàng	Nam	31/03/1998	LDS & TTDS	Ứng dụng	32.0	

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Ngành đăng ký	Định hướng đăng ký	Điểm xét tuyển	Ghi chú
67	Đặng Mỹ	Hồng	Nữ	21/02/1994	LDS & TTDS	Ứng dụng	57.0
68	Liều Văn	Hùng	Nam	12/11/1988	LDS & TTDS	Ứng dụng	77.0
69	Nguyễn Sơn	Hùng	Nam	19/11/1970	LDS & TTDS	Ứng dụng	63.0
70	Đỗ Duy	Khang	Nam	13/07/1980	LDS & TTDS	Ứng dụng	63.0
71	Nguyễn Đình	Khôi	Nam	21/08/1993	LDS & TTDS	Ứng dụng	60.0
72	Trần Trung	Kiên	Nam	12/05/1982	LDS & TTDS	Ứng dụng	60.0
73	Phan Thị Mỹ	Linh	Nữ	06/10/1985	LDS & TTDS	Ứng dụng	65.0
74	Huỳnh Phương	Nam	Nam	21/08/1999	LDS & TTDS	Ứng dụng	53.0
75	Lê Công	Nin	Nam	20/04/1998	LDS & TTDS	Ứng dụng	34.0
76	Phạm Hồng	Phú	Nam	30/10/1981	LDS & TTDS	Ứng dụng	60.0
77	Lê Hữu	Tài	Nam	18/01/2001	LDS & TTDS	Ứng dụng	57.0
78	Phạm Thị Thanh	Thảo	Nữ	15/08/1990	LDS & TTDS	Ứng dụng	53.0
79	Thân Tiến	Thịnh	Nam	26/06/1993	LDS & TTDS	Ứng dụng	60.0
80	Nguyễn Thị Bích	Tho	Nữ	01/02/1985	LDS & TTDS	Ứng dụng	79.0
81	Đặng Duy	Thuấn	Nam	18/10/1976	LDS & TTDS	Ứng dụng	60.0
82	Dương Thị Diệu	Thương	Nữ	16/08/1988	LDS & TTDS	Ứng dụng	60.0
83	Bùi Bảo	Toàn	Nam	13/08/1984	LDS & TTDS	Ứng dụng	62.0
84	Nguyễn Thị Thùy	Trâm	Nữ	29/10/1997	LDS & TTDS	Ứng dụng	68.0
85	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	Nữ	22/12/1995	LDS & TTDS	Ứng dụng	58.0
86	Trần Thị Thùy	Trang	Nữ	03/11/2000	LDS & TTDS	Ứng dụng	54.0
87	Nguyễn Chung Phương	Tú	Nữ	28/07/2001	LDS & TTDS	Ứng dụng	63.0
88	Võ Anh	Tuấn	Nam	07/03/1998	LDS & TTDS	Ứng dụng	58.0
89	Trần Thị Lan	Anh	Nữ	12/03/2001	LHS & TTHS	Nghiên cứu	54.0
90	Nguyễn Khắc Chí	Bằng	Nam	09/01/1999	LHS & TTHS	Nghiên cứu	53.0
91	Nguyễn Thị Hoài	Biển	Nữ	13/03/1999	LHS & TTHS	Nghiên cứu	54.0
92	Phạm Minh	Đô	Nam	03/10/1999	LHS & TTHS	Nghiên cứu	56.0
93	Mai Nhật	Hào	Nam	02/04/1999	LHS & TTHS	Nghiên cứu	54.0
94	Châu Thị Tú	Hào	Nữ	26/03/1999	LHS & TTHS	Nghiên cứu	72.0
95	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ	26/09/1992	LHS & TTHS	Nghiên cứu	69.5
96	Nguyễn Hoài Gia	My	Nữ	15/10/2001	LHS & TTHS	Nghiên cứu	46.0
97	Nguyễn Sỹ Thảo	My	Nữ	04/10/1998	LHS & TTHS	Nghiên cứu	67.5
98	Lê Trần Hoàng	Mỹ	Nữ	11/01/1998	LHS & TTHS	Nghiên cứu	48.5
99	Trần Nguyễn Bảo	Ngân	Nữ	25/02/1999	LHS & TTHS	Nghiên cứu	56.0
100	Phan Thị Kim	Quyên	Nữ	27/10/1990	LHS & TTHS	Nghiên cứu	66.0
101	Lê Thị	Thiên	Nữ	29/01/1990	LHS & TTHS	Nghiên cứu	56.0

STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Ngành đăng ký	Định hướng đăng ký	Điểm xét tuyển	Ghi chú
102	Trương Thị	Thương	Nữ	17/12/1991	LHS & TTHS	Nghiên cứu	70.0	
103	Khổng Sơn	Tùng	Nam	10/09/1992	LHS & TTHS	Nghiên cứu	81.0	
104	Võ Tấn	Vũ	Nam	31/12/2000	LHS & TTHS	Nghiên cứu	56.0	
105	Nguyễn Thị Tố	Anh	Nữ	07/08/1992	LHS & TTHS	Ứng dụng	57.0	
106	Lê Hải Châu	Châu	Nữ	01/11/1997	LHS & TTHS	Ứng dụng	59.5	
107	Trần Thị	Hiển	Nữ	17/05/1985	LHS & TTHS	Ứng dụng	57.0	
108	Đào Thuỳ	Linh	Nữ	23/11/1993	LHS & TTHS	Ứng dụng	v	
109	Nguyễn Hoàng	Oanh	Nữ	08/06/1991	LHS & TTHS	Ứng dụng	47.0	
110	Lê Thảo	Phương	Nữ	06/12/1984	LHS & TTHS	Ứng dụng	v	
111	Nguyễn Minh	Quân	Nam	24/11/2001	LHS & TTHS	Ứng dụng	57.0	
112	Nguyễn Quốc	Thái	Nam	12/02/1994	LHS & TTHS	Ứng dụng	43.0	
113	Đoàn Thị Phương	Thanh	Nữ	12/10/1995	LHS & TTHS	Ứng dụng	v	
114	Vũ Hoàng	Thông	Nam	31/12/1988	LHS & TTHS	Ứng dụng	v	
115	Nguyễn Thị Cẩm	Thúy	Nữ	19/05/1989	LHS & TTHS	Ứng dụng	57.0	
116	Phan Diễm	Thúy	Nữ	12/04/2001	LHS & TTHS	Ứng dụng	57.0	
117	Nguyễn Ngọc	Triết	Nam	02/01/2000	LHS & TTHS	Ứng dụng	46.0	
118	Phạm Quang	Tuân	Nam	03/11/1976	LHS & TTHS	Ứng dụng	57.0	
119	Trịnh Nguyễn Hoàng	Ân	Nam	04/01/2000	Luật kinh tế	Nghiên cứu	56.0	
120	Đỗ Trần Văn	Anh	Nữ	21/08/2001	Luật kinh tế	Nghiên cứu	59.0	
121	Tổng Hoàng	Anh	Nữ	07/12/1995	Luật kinh tế	Nghiên cứu	55.0	
122	Nguyễn Thị Thùy	Duyên	Nữ	14/03/1998	Luật kinh tế	Nghiên cứu	51.0	
123	Nguyễn Thị Trúc	Hà	Nữ	29/03/2001	Luật kinh tế	Nghiên cứu	57.0	
124	Trần Mai	Hân	Nữ	02/06/1997	Luật kinh tế	Nghiên cứu	67.0	
125	Đỗ Thị Thu	Hiền	Nữ	04/05/2000	Luật kinh tế	Nghiên cứu	68.0	
126	Vũ Thị Thu	Hiền	Nữ	18/08/1999	Luật kinh tế	Nghiên cứu	70.0	
127	Nguyễn Trọng	Hiếu	Nam	30/05/1995	Luật kinh tế	Nghiên cứu	66.0	
128	Trịnh Huy	Hoàng	Nam	28/04/2000	Luật kinh tế	Nghiên cứu	70.0	
129	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ	09/08/1997	Luật kinh tế	Nghiên cứu	73.0	
130	Dương Quốc	Huy	Nam	20/04/2000	Luật kinh tế	Nghiên cứu	78.0	
131	Trần Ngọc Minh	Huy	Nam	30/07/1999	Luật kinh tế	Nghiên cứu	68.0	
132	Quách Quốc	Khải	Nam	27/02/1999	Luật kinh tế	Nghiên cứu	56.0	
133	Võ Trần Kim	Khánh	Nữ	21/05/2001	Luật kinh tế	Nghiên cứu	55.0	
134	Nguyễn Đăng	Khoa	Nam	04/10/1999	Luật kinh tế	Nghiên cứu	68.0	
135	Trần Viễn	Khuyên	Nữ	22/11/2000	Luật kinh tế	Nghiên cứu	75.0	
136	Nguyễn Gia	Kỳ	Nam	04/01/1998	Luật kinh tế	Nghiên cứu	68.0	

STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Ngành đăng ký	Định hướng đăng ký	Điểm xét tuyển	Ghi chú
137	Trần Thị Nguyệt	Mai	Nữ	27/05/2000	Luật kinh tế	Nghiên cứu	77.0	
138	Trần Nhật	Minh	Nam	19/09/1999	Luật kinh tế	Nghiên cứu	50.0	
139	Trần Phan Tú	My	Nữ	13/09/1987	Luật kinh tế	Nghiên cứu	72.0	
140	Dương Bảo	Ngọc	Nữ	15/10/1994	Luật kinh tế	Nghiên cứu	66.0	
141	Trần Đăng Phúc	Nguyễn	Nữ	12/12/1996	Luật kinh tế	Nghiên cứu	64.0	
142	Phạm Gia	Nguyễn	Nữ	06/09/2001	Luật kinh tế	Nghiên cứu	82.0	
143	Huỳnh Thị Thanh	Nhàn	Nữ	06/11/1996	Luật kinh tế	Nghiên cứu	64.0	
144	Trần Thanh	Nhật	Nam	02/04/2000	Luật kinh tế	Nghiên cứu	62.0	
145	Lưu Huỳnh Văn	Phú	Nam	17/11/2001	Luật kinh tế	Nghiên cứu	63.0	
146	Phan Hữu	Phước	Nam	20/01/1997	Luật kinh tế	Nghiên cứu	62.0	
147	Lưu Thị Bảo	Quỳnh	Nữ	20/03/1995	Luật kinh tế	Nghiên cứu	63.0	
148	Phan Thúy	Quỳnh	Nữ	23/09/1995	Luật kinh tế	Nghiên cứu	61.0	
149	Trần Anh	Thạch	Nam	01/10/1999	Luật kinh tế	Nghiên cứu	65.0	
150	Trương Hoàng	Thái	Nam	15/10/2000	Luật kinh tế	Nghiên cứu	76.0	
151	Trần Thị Băng	Thanh	Nữ	02/02/1997	Luật kinh tế	Nghiên cứu	65.0	
152	Hoàng Thị Thái	Thành	Nữ	15/12/1995	Luật kinh tế	Nghiên cứu	66.0	
153	Phạm Thị Bích	Thảo	Nữ	13/06/1996	Luật kinh tế	Nghiên cứu	55.0	
154	Nguyễn Thị Phương	Thủy	Nữ	20/07/2000	Luật kinh tế	Nghiên cứu	74.0	
155	Huỳnh Ngọc Thủy	Tiên	Nữ	24/04/1996	Luật kinh tế	Nghiên cứu	63.0	
156	Nguyễn Trần Anh	Tiên	Nữ	06/08/2001	Luật kinh tế	Nghiên cứu	57.0	
157	Hồ Nhật	Toàn	Nam	28/10/2000	Luật kinh tế	Nghiên cứu	80.0	
158	Phan Lê Ngọc	Trâm	Nữ	17/06/1996	Luật kinh tế	Nghiên cứu	65.0	
159	Trần Thanh	Trúc	Nữ	08/02/2001	Luật kinh tế	Nghiên cứu	66.0	
160	Nguyễn Văn	Tường	Nam	17/02/1997	Luật kinh tế	Nghiên cứu	72.0	
161	Đặng Thị Toàn	Vân	Nữ	11/04/1994	Luật kinh tế	Nghiên cứu	69.0	
162	Nguyễn Thế	Cương	Nam	17/12/1983	Luật kinh tế	Ứng dụng	70.0	
163	Phạm Ngọc	Diệp	Nữ	15/04/1995	Luật kinh tế	Ứng dụng	44.0	
164	Phạm Huy	Hoàng	Nam	14/03/1996	Luật kinh tế	Ứng dụng	76.0	
165	Lương Văn	Hùng	Nam	07/11/1976	Luật kinh tế	Ứng dụng	65.0	
166	Vũ Thị Mai	Hương	Nữ	05/07/1990	Luật kinh tế	Ứng dụng	61.0	
167	Trần Duy	Lượng	Nam	04/04/1976	Luật kinh tế	Ứng dụng	49.0	
168	Nguyễn Thị Thanh	Mai	Nữ	02/12/1996	Luật kinh tế	Ứng dụng	58.0	
169	Sokh Syl	Myl	Nữ	19/06/1998	Luật kinh tế	Ứng dụng	69.0	
170	Lê Thụy Kim	Ngân	Nữ	12/08/1986	Luật kinh tế	Ứng dụng	46.0	
171	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	Nữ	16/06/1996	Luật kinh tế	Ứng dụng	72.0	

STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Ngành đăng ký	Định hướng đăng ký	Điểm xét tuyển	Ghi chú
172	Nguyễn Ngọc An	Nhiên	Nữ	27/03/1998	Luật kinh tế	Ứng dụng	66.0	
173	Nguyễn Tuấn	Tài	Nam	18/12/1996	Luật kinh tế	Ứng dụng	73.0	
174	Nguyễn Anh	Thư	Nữ	11/05/1998	Luật kinh tế	Ứng dụng	73.0	
175	Đỗ Thị Mỹ	Trần	Nữ	25/02/2000	Luật kinh tế	Ứng dụng	69.0	
176	Phạm Ngọc Đoan	Trang	Nữ	19/03/1996	Luật kinh tế	Ứng dụng	71.0	
177	Trương Hồ Ngân	Châu	Nữ	12/08/2000	Luật quốc tế	Nghiên cứu	70.0	
178	Trác Thị Bích	Hạnh	Nữ	15/08/1979	Luật quốc tế	Nghiên cứu	75.0	
179	Đặng Thị Thảo	Hương	Nữ	06/11/1996	Luật quốc tế	Nghiên cứu	71.0	
180	Lê Thanh	Huyền	Nữ	20/03/2000	Luật quốc tế	Nghiên cứu	75.0	
181	Vũ Thị Kim	Khánh	Nữ	05/11/1997	Luật quốc tế	Nghiên cứu	62.0	
182	Đỗ Diệu	Linh	Nữ	17/07/1995	Luật quốc tế	Nghiên cứu	72.0	
183	Phan Thành	Nghĩa	Nam	11/10/1980	Luật quốc tế	Nghiên cứu	70.0	
184	Nguyễn Lâm	Nhi	Nữ	19/09/2001	Luật quốc tế	Nghiên cứu	74.0	
185	Nguyễn Thị Ngọc	Tài	Nữ	01/01/1999	Luật quốc tế	Nghiên cứu	73.0	
186	Nguyễn Thị Hoài	Thương	Nữ	01/01/2000	Luật quốc tế	Nghiên cứu	70.0	
187	Nguyễn Anh	Trâm	Nữ	13/11/1997	Luật quốc tế	Nghiên cứu	80.0	
188	Lê Chí	Trung	Nam	17/11/2001	Luật quốc tế	Nghiên cứu	70.0	
189	Huỳnh Thị Quỳnh	Anh	Nữ	21/07/1989	LHP & LHC	Ứng dụng	80.0	
190	Nguyễn Quốc	Đạt	Nam	18/03/1980	LHP & LHC	Ứng dụng	60.0	
191	Nguyễn Hải	Định	Nam	12/01/1992	LHP & LHC	Ứng dụng	75.0	
192	Nguyễn Thị	Hoài	Nữ	10/12/1992	LHP & LHC	Ứng dụng	80.0	
193	Nguyễn Xuân	Huy	Nam	07/12/1991	LHP & LHC	Ứng dụng	73.0	
194	Ninh Thanh	Lan	Nữ	19/10/1991	LHP & LHC	Ứng dụng	75.0	
195	Hồ Quang	Lanh	Nam	06/12/1982	LHP & LHC	Ứng dụng	83.0	
196	Phạm Thị Kim	Ngân	Nữ	31/10/1999	LHP & LHC	Ứng dụng	73.0	
197	Ngô Minh	Thúy	Nữ	08/08/1992	LHP & LHC	Ứng dụng	80.0	
198	Lê Bá	Trí	Nam	27/08/2000	LHP & LHC	Ứng dụng	75.0	
199	Hồ Xuân	Trường	Nam	15/09/1983	LHP & LHC	Ứng dụng	75.0	
200	Hoàng Thị	Tuyết	Nữ	07/07/1988	LHP & LHC	Ứng dụng	75.0	
201	Hoàng Văn	Việt	Nam	21/11/1992	LHP & LHC	Ứng dụng	70.0	
202	Vũ Thị Kim	Vinh	Nữ	07/01/1977	LHP & LHC	Ứng dụng	75.0	
203	Nguyễn Thị Phương	Anh	Nữ	07/07/1993	LDS & TTDS	Ứng dụng	82.0	
204	Đặng Thanh	Bình	Nữ	27/06/2000	LDS & TTDS	Ứng dụng	68.0	
205	Nguyễn Hoàng	Đạt	Nam	19/01/1984	LDS & TTDS	Ứng dụng	84.0	
206	Phùng Tấn	Đạt	Nam	26/06/1989	LDS & TTDS	Ứng dụng	89.0	



STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Ngành đăng ký	Định hướng đăng ký	Điểm xét tuyển	Ghi chú
207	Đoàn Công Nữ	Hạnh	Nữ	28/05/1990	LDS & TTDS	Ứng dụng	79.0	
208	Lê Hoàng Thiên	Hương	Nữ	31/12/1979	LDS & TTDS	Ứng dụng	72.0	
209	Bùi Hồng	Nam	Nam	15/06/1974	LDS & TTDS	Ứng dụng	84.0	
210	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	Nữ	03/03/1991	LDS & TTDS	Ứng dụng	83.0	
211	Trần Văn	Phú	Nam	20/11/1974	LDS & TTDS	Ứng dụng	79.0	
212	Đoàn Bích	Phương	Nữ	07/08/1994	LDS & TTDS	Ứng dụng	89.0	
213	Nguyễn Thị Quỳnh	Sâm	Nữ	17/07/1993	LDS & TTDS	Ứng dụng	83.0	
214	Lê Hoài	Tâm	Nam	16/02/1978	LDS & TTDS	Ứng dụng	91.0	
215	Đặng Thị Hồng	Thủy	Nữ	30/11/1991	LDS & TTDS	Ứng dụng	86.0	
216	Cao Ngọc Hương	Trang	Nữ	23/03/1996	LDS & TTDS	Ứng dụng	82.0	
217	Nguyễn Ngọc	Trang	Nữ	09/08/1979	LDS & TTDS	Ứng dụng	89.0	
218	Nguyễn Trang Thùy	Vân	Nữ	02/06/1999	LDS & TTDS	Ứng dụng	70.0	
219	Nguyễn Lê	Viên	Nữ	26/07/1982	LDS & TTDS	Ứng dụng	94.0	
220	Vũ Thị	Xuyến	Nữ	15/09/1988	LDS & TTDS	Ứng dụng	87.0	
221	Lương Ngọc Yến	Anh	Nữ	29/08/1982	LHS & TTHS	Ứng dụng	57.0	
222	Nguyễn Thị Lan	Anh	Nữ	13/04/2000	LHS & TTHS	Ứng dụng	62.0	
223	Đoàn Quang	Hiệu	Nam	04/01/1980	LHS & TTHS	Ứng dụng	57.0	
224	Trần Thị	Huệ	Nữ	15/09/1988	LHS & TTHS	Ứng dụng	57.0	
225	Nguyễn Thị Lan	Hương	Nữ	18/10/1994	LHS & TTHS	Ứng dụng	59.0	
226	Đặng Mộc	Miên	Nữ	18/12/2000	LHS & TTHS	Ứng dụng	57.0	
227	Võ Tú	Ngọc	Nữ	07/06/1997	LHS & TTHS	Ứng dụng	57.0	
228	Đặng Văn	Pháo	Nam	10/08/1957	LHS & TTHS	Ứng dụng	57.0	
229	Bùi Thị Mỹ	Phương	Nữ	04/03/1989	LHS & TTHS	Ứng dụng	72.0	
230	Trần	Quý	Nam	26/04/1982	LHS & TTHS	Ứng dụng	57.0	
231	Phạm Hồng Phương	Thảo	Nữ	24/08/1985	LHS & TTHS	Ứng dụng	61.0	
232	Lê Ngọc Xuân	Thiện	Nam	06/01/1992	LHS & TTHS	Ứng dụng	57.0	
233	Nguyễn Ngọc Bảo	Trâm	Nữ	16/07/1990	LHS & TTHS	Ứng dụng	58.0	
234	Đặng Trường	Tuyên	Nam	08/04/1985	LHS & TTHS	Ứng dụng	57.0	
235	Nguyễn Thị	Vân	Nữ	19/09/1990	LHS & TTHS	Ứng dụng	61.0	
236	Phạm Huỳnh Tường	Viên	Nữ	08/05/1989	LHS & TTHS	Ứng dụng	62.0	
237	Nguyễn Quốc	Định	Nam	01/08/1988	Luật kinh tế	Ứng dụng	66.0	
238	Nguyễn Thị Khánh	Hà	Nữ	15/06/2001	Luật kinh tế	Ứng dụng	63.0	
239	Nguyễn Quốc	Hiệp	Nam	11/01/1979	Luật kinh tế	Ứng dụng	78.0	
240	Phạm Ngọc	Hữu	Nam	27/08/1986	Luật kinh tế	Ứng dụng	81.0	
241	Vũ Văn	Linh	Nam	10/06/1982	Luật kinh tế	Ứng dụng	72.0	



STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Ngành đăng ký	Định hướng đăng ký	Điểm xét tuyển	Ghi chú
242	Nguyễn Đình	Minh	Nam	09/08/1992	Luật kinh tế	Ứng dụng	67.0	
243	Nguyễn Đặng Thanh	Ngân	Nữ	08/05/1992	Luật kinh tế	Ứng dụng	80.0	
244	Huỳnh Trần Tuyết	Phương	Nữ	16/01/1983	Luật kinh tế	Ứng dụng	70.0	
245	Lê Nhất Yên	Phương	Nữ	25/01/1993	Luật kinh tế	Ứng dụng	78.0	
246	Nguyễn Tiến	Quốc	Nam	04/12/1986	Luật kinh tế	Ứng dụng	71.0	
247	Nguyễn Văn	Sỹ	Nam	11/03/1986	Luật kinh tế	Ứng dụng	73.0	
248	Đồng Thị	Thắm	Nữ	16/10/1987	Luật kinh tế	Ứng dụng	85.0	
249	Nguyễn Minh	Thông	Nam	20/06/1987	Luật kinh tế	Ứng dụng	71.0	
250	Lê Tấn	Trung	Nam	04/04/1980	Luật kinh tế	Ứng dụng	70.0	
251	Trần Thị Hồng	Vân	Nữ	25/06/1977	Luật kinh tế	Ứng dụng	78.0	
252	Nguyễn Nhật Minh	Ý	Nữ	27/08/1996	Luật kinh tế	Ứng dụng	70.0	
253	Vũ Ngọc	Dương	Nam	04/06/1976	LHP & LHC	Nghiên cứu	68.0	
254	Lê Minh	Khanh	Nam	28/01/2001	LHP & LHC	Nghiên cứu	67.0	
255	Đặng Huỳnh Gia	Mẫn	Nữ	22/02/2001	LHP & LHC	Nghiên cứu	67.0	
256	Nguyễn Ý	Quyết	Nam	19/08/2001	LHP & LHC	Nghiên cứu	82.0	
257	Tô Quốc	Trình	Nam	18/09/2001	LHP & LHC	Nghiên cứu	67.0	
258	Hoàng Quốc Anh	Tuấn	Nam	03/09/2001	LHP & LHC	Nghiên cứu	66.0	
259	Phan Thị Thanh	Hải	Nữ	21/12/2000	LHP & LHC	Ứng dụng	60.0	
260	Lý Hoàng Thiên	Kim	Nữ	23/04/2001	LHP & LHC	Ứng dụng	60.0	
261	Lê Thị Lan	Thanh	Nữ	29/04/1970	LHP & LHC	Ứng dụng	75.0	
262	Phạm Văn	Thành	Nam	11/06/1977	LHP & LHC	Ứng dụng	v	
263	Lê Thọ	Thảo	Nam	10/06/1980	LHP & LHC	Ứng dụng	v	
264	Nguyễn Kim	Bảo	Nữ	18/09/2001	LHS & TTHS	Nghiên cứu	72.0	
265	Cao Phan Thùy	Dương	Nữ	31/01/2000	LHS & TTHS	Nghiên cứu	55.0	
266	Đoàn Phước	Hòa	Nam	23/11/1998	LHS & TTHS	Nghiên cứu	69.0	
267	Ngô Thanh	Hoài	Nữ	01/10/2001	LHS & TTHS	Nghiên cứu	63.0	
268	Ngô Tâm	Hoàng	Nam	20/06/2001	LHS & TTHS	Nghiên cứu	42.0	
269	Nguyễn Thanh	Huyền	Nữ	11/11/1998	LHS & TTHS	Nghiên cứu	77.0	
270	Nguyễn Vũ Mỹ	Linh	Nữ	11/02/1999	LHS & TTHS	Nghiên cứu	51.0	
271	Trần Bảo	Ngọc	Nữ	21/12/1994	LHS & TTHS	Nghiên cứu	66.0	
272	Lý Thành	Nhân	Nam	10/07/2001	LHS & TTHS	Nghiên cứu	82.0	
273	Vũ Thị Thùy	Oanh	Nữ	02/01/1999	LHS & TTHS	Nghiên cứu	47.0	
274	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	02/11/2001	LHS & TTHS	Nghiên cứu	53.0	
275	Phạm Lê Uyên	Trình	Nữ	08/02/2001	LHS & TTHS	Nghiên cứu	50.0	
276	Dương Bá Linh	Vy	Nữ	01/06/2001	LHS & TTHS	Nghiên cứu	43.0	

STT	Họ và tên		Giới tính	Ngày sinh	Ngành đăng ký	Định hướng đăng ký	Điểm xét tuyển	Ghi chú
277	Nguyễn Thành	An	Nam	24/04/1985	LHS & TTHS	Ứng dụng	67.0	
278	Phạm Thị Loan	Anh	Nữ	23/01/2001	LHS & TTHS	Ứng dụng	72.0	
279	Ngô Thị	Điểm	Nữ	20/08/1997	LHS & TTHS	Ứng dụng	75.0	
280	Phu Ban Bích	Hân	Nữ	27/01/2001	LHS & TTHS	Ứng dụng	57.0	
281	Lê Quách Minh	Hiếu	Nữ	27/09/2001	LHS & TTHS	Ứng dụng	57.0	
282	Biện Minh	Mẫn	Nam	17/07/1991	LHS & TTHS	Ứng dụng	36.0	
283	Phan Tân	Hưng	Nam	12/02/2001	Luật quốc tế	Nghiên cứu	70.0	
284	Nguyễn Ngọc	Lợi	Nam	08/08/2001	Luật quốc tế	Nghiên cứu	65.0	
285	Nguyễn Ngọc Kim	Nguyên	Nữ	25/01/2001	Luật quốc tế	Nghiên cứu	65.0	
286	Nguyễn Thanh	Tân	Nam	18/06/2001	Luật quốc tế	Nghiên cứu	75.0	
287	Vũ Thị Phương	Thảo	Nữ	28/03/1992	Luật quốc tế	Nghiên cứu	77.0	
288	Lê Phạm Anh	Thơ	Nữ	02/11/2001	Luật quốc tế	Nghiên cứu	77.0	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 10 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Lê Trường Sơn